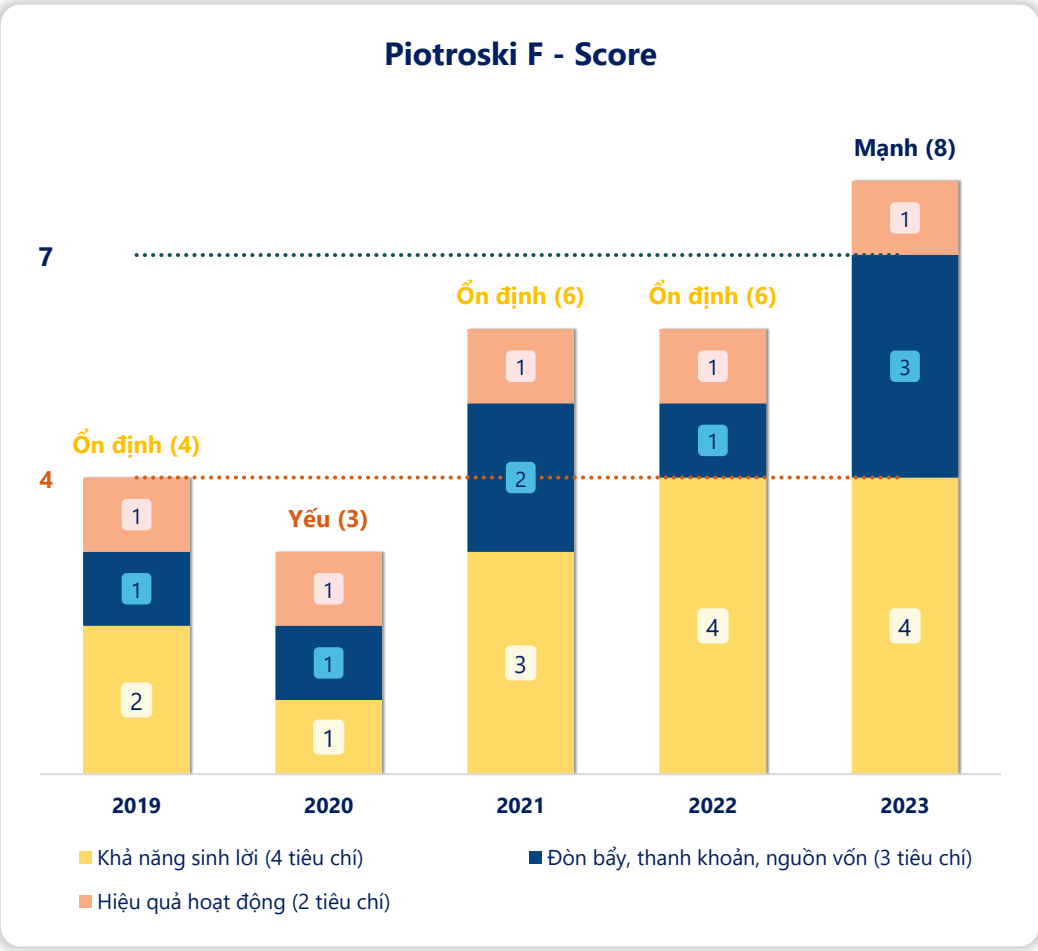
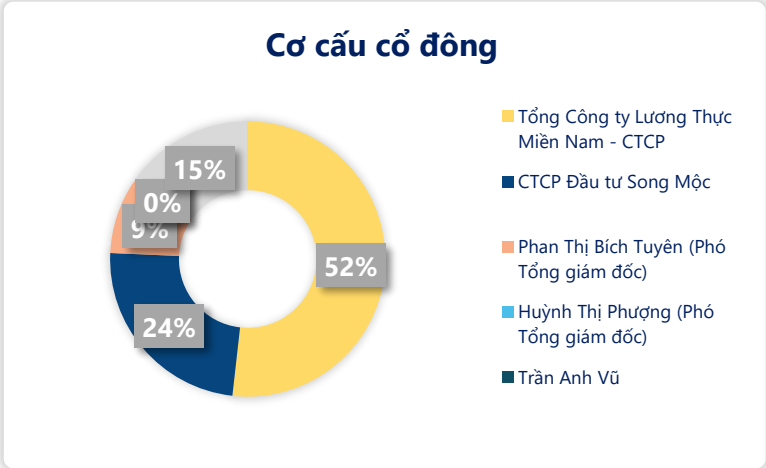
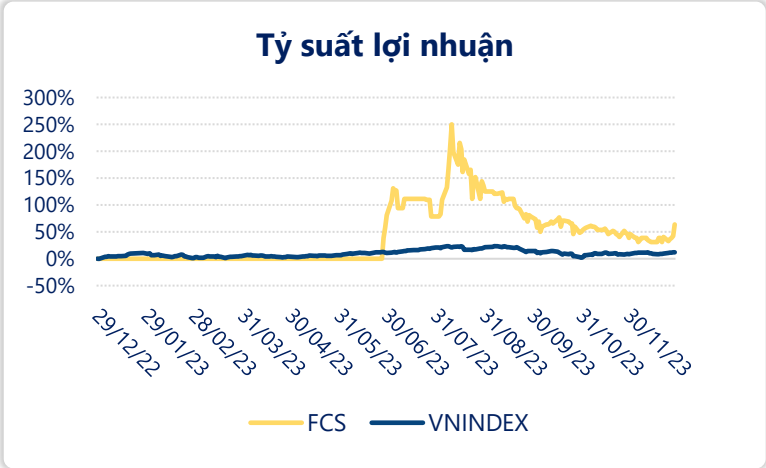


CTCP Lương thực thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,500 VNĐ			Sức mạnh tài chính	8/9 (Mạnh)	2023	YoY ▲ 13.0 ▲ 3.2%	2023	YoY ▲ 0.90 ▲ 852%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023		405		1.01	
	18.1%	9.0%	-28.0%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

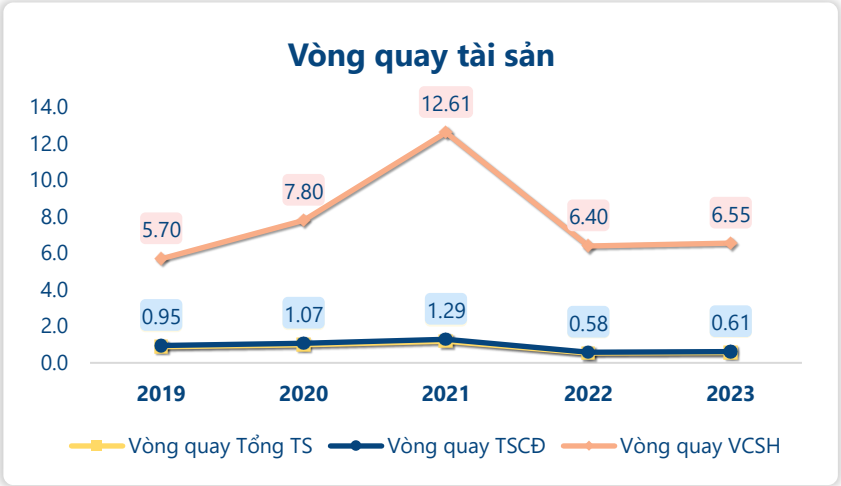
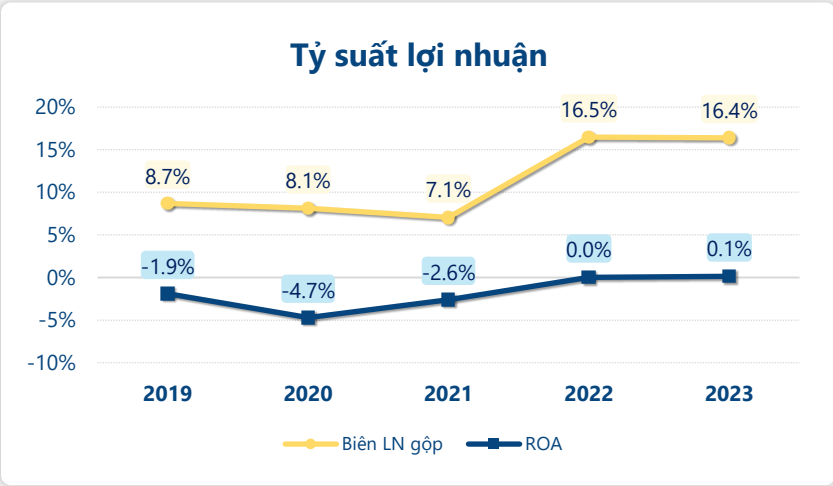
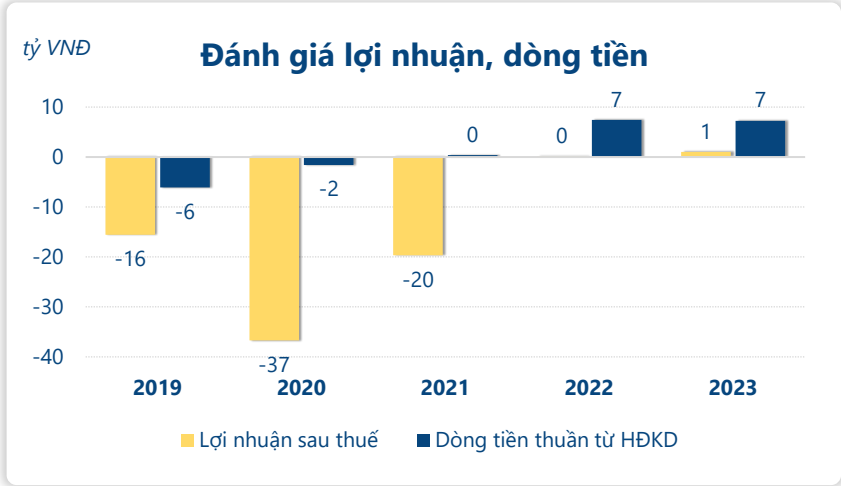


Năm **2023**, F-Score của **FCS** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

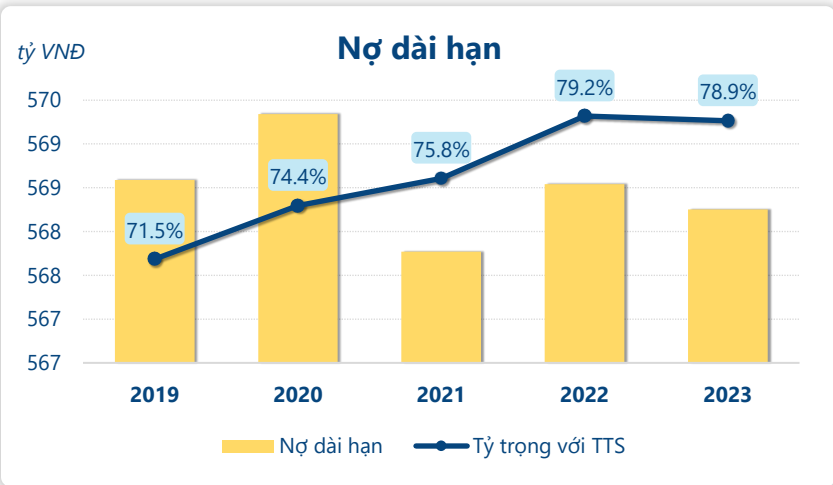
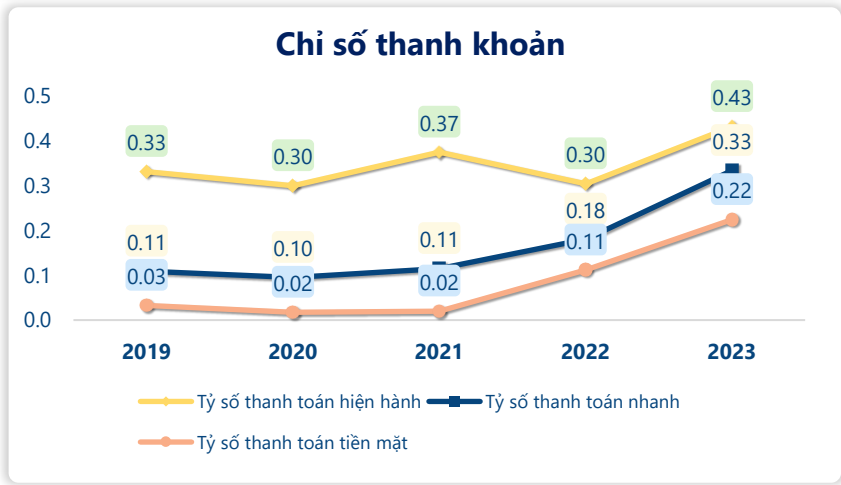
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Lương thực thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: FCS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **FCS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	720	718	0.3%
Tài sản ngắn hạn	38.7	26.9	43.9%
Tiền và tương đương tiền	20.1	9.88	104%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.16	4.41	85.0%
Hàng tồn kho	8.79	10.9	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	1.69	-1.4%
Tài sản dài hạn	681	691	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	657	669	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	16.7	13.3%
Tài sản dài hạn khác	5.28	5.76	-8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	658	657	0.1%
Nợ ngắn hạn	89.7	88.4	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	26.7	-2.8%
Nợ dài hạn	568	569	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	569	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	62.3	61.3	1.7%
Vốn chủ sở hữu	62.3	61.3	1.7%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	714	774	895	392	405
Giá vốn hàng bán	652	711	832	327	338
Lợi nhuận gộp	62.0	62.9	63.1	64.6	66.3
Doanh thu HĐTC	0.04	0.05	0.00	0.04	0.05
Chi phí TC	1.28	15.6	2.72	0.80	-0.64
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.2	25.3	17.2	9.44	6.89
Chi phí QLDN	69.5	78.7	73.2	58.3	64.3
LN thuần từ HĐKD	-32.9	-56.7	-30.0	-3.95	-4.26
Lợi nhuận khác	17.4	20.0	10.3	4.06	5.28
LN trước thuế	-15.5	-36.7	-19.7	0.11	1.01
Lợi nhuận sau thuế	-15.5	-36.7	-19.7	0.11	1.01
LNST của CĐ cty mẹ	-15.5	-36.7	-19.7	0.11	1.01

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.10	-1.58	0.41	7.42	7.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.17	0.01	0.00	0.04	2.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	7.50	3.58	2.01	2.42	9.88
Lưu chuyển tiền thuần	-3.93	-1.58	0.41	7.46	10.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.58	2.01	2.42	9.88	20.1